

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

---

**Hà Nội - Tháng 3 năm 2012**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Đỗ Nga Việt	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Triệu Tuyên	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hải Trung	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**Hoàng Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012



Số. 437 \ /2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 31/3/2012 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác, Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30/12/2011 có dạng ý kiến giới hạn về phần Công nợ phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán và trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2010 không thu thập đầy đủ thư xác nhận đối chiếu công nợ.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Hạn chế phạm vi kiểm toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết. Do đó, chúng tôi không có đầy đủ bằng chứng kiểm toán để cho phép chúng tôi đánh giá về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ tại Nhà máy Cơ khí Công trình chưa tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh theo từng đơn hàng, với những tài liệu hiện có chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về phương pháp tập hợp chi phí giá thành sản xuất cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế phạm vi kiểm toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Nguyễn Phú Hà****Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited***Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2012*

---

**Phan Thanh Nam****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1009/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>133.667.773.651</b>	<b>335.836.124.520</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24.912.353.182</b>	<b>9.100.234.373</b>
1. Tiền	111	5.1	24.912.353.182	9.100.234.373
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>237.460.000</b>	<b>1.635.100.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		813.500.000	2.013.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(576.040.000)	(378.400.000)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.169.708.927</b>	<b>57.249.002.652</b>
1. Phải thu khách hàng	131		46.526.375.370	46.885.933.594
2. Trả trước cho người bán	132		18.164.827.163	5.857.602.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19.972.506.607	32.606.676.436
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	19.897.845.537	16.718.693.131
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(44.391.845.750)	(44.819.902.750)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>35.827.212.332</b>	<b>242.141.547.607</b>
1. Hàng tồn kho	141		52.974.846.206	262.682.955.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.147.633.874)	(20.541.407.820)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.521.039.210</b>	<b>25.710.239.888</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.639.988	349.826.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.619.249.122	17.574.663.442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	6.821.150.100	7.785.750.127
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>687.008.742.591</b>	<b>694.984.203.779</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149.053.442.444</b>	<b>159.787.263.040</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	97.825.765.840	99.237.046.624
- Nguyên giá	222		174.803.268.778	166.410.468.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.977.502.938)	(67.173.422.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	425.873.468	448.726.916
- Nguyên giá	228		657.467.000	643.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.593.532)	(194.740.084)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	50.801.803.136	60.101.489.500
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>537.338.939.086</b>	<b>533.856.900.994</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		340.618.498.625	339.729.778.625
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		329.289.662.138	326.696.344.046
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		(132.569.221.677)	(132.569.221.677)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>616.361.061</b>	<b>1.340.039.745</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		616.361.061	340.039.745
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>820.676.516.242</b>	<b>1.030.820.328.299</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>225.287.832.908</b>	<b>450.416.748.759</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>220.148.521.132</b>	<b>445.536.292.328</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	79.382.412.872	234.955.234.262
2. Phải trả người bán	312		29.616.586.124	44.909.072.702
3. Người mua trả tiền trước	313		29.046.633.852	77.226.588.611
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	17.417.978.182	21.443.471.868
5. Phải trả người lao động	315		2.569.783.537	721.654.144
6. Chi phí phải trả	316	5.12	31.091.638.258	23.273.777.266
7. Phải trả nội bộ	317		2.424.368.435	12.474.016.941
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	26.278.985.152	27.732.809.723
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2.320.134.720	2.799.666.811
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.139.311.776</b>	<b>4.880.456.431</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	3.546.937.261	1.506.621.066
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	324.240.144	1.768.714.228
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		591.512.460	681.308.137
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		676.621.911	923.813.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>595.388.683.334</b>	<b>580.403.579.540</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>593.917.146.228</b>	<b>578.932.042.434</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720.674.599.929	704.920.474.429
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.758.345.984)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.978.335.327	7.978.335.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.942.775.780	5.942.775.780
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		31.623.579.611	30.771.912.148
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(172.617.923.358)	(173.755.580.173)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.074.124.923	3.074.124.923
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.471.537.106</b>	<b>1.471.537.106</b>
1. Nguồn kinh phí	432		455.656.064	455.656.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.015.881.042	1.015.881.042
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>820.676.516.242</b>	<b>1.030.820.328.299</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Tuyết Anh

  
 Trần Hữu Hưng



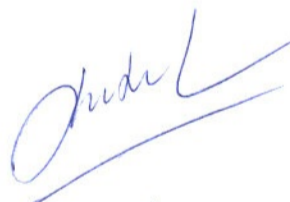
  
 Hoàng Anh Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	334.735.026.854	509.628.459.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	109.608.683	73.315.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	334.625.418.171	509.555.143.887
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	309.621.095.754	463.736.272.368
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.004.322.417</b>	<b>45.818.871.519</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	81.174.279.713	66.433.318.063
7. Chi phí tài chính	22	5.20	63.898.365.940	201.620.187.221
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.985.271.700</i>	<i>57.379.685.371</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.127.922.898	4.572.741.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.202.326.054	97.726.529.233
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	<b>30</b>		<b>949.987.238</b>	<b>(191.667.268.413)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.21	1.032.577.685	1.200.229.250
12. Chi phí khác	32	5.22	1.121.093.893	2.195.013.269
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(88.516.208)</b>	<b>(994.784.019)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>861.471.030</b>	<b>(192.662.052.432)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50-51-52)	<b>60</b>		<b>861.471.030</b>	<b>(192.662.052.432)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập



Nguyễn Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Trần Hữu Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	861.471.030	(192.662.052.432)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.858.557.405	14.636.952.809
- Các khoản dự phòng	03	107.844.323	191.277.776.981
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	3.216.417.039
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.755.532.698)	(65.111.776.815)
- Chi phí lãi vay	06	14.985.271.700	57.379.685.371
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(20.942.388.240)	8.737.002.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.999.308.072	146.080.472.738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	206.314.335.275	33.364.302.233
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.021.824.700)	(70.467.804.923)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.134.985)	(50.651.936)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.985.271.700)	(15.899.488.987)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.370.829.656	7.879.364.526
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(7.292.046.762)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>115.727.853.378</b>	<b>102.351.149.842</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(124.736.809)	(263.495.467)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(888.720.000)	(236.193.170.714)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	26.206.130.579
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.909.125.713	64.863.916.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>51.895.668.904</b>	<b>(145.386.618.787)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	203.565.518.714
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.091.768.532	219.526.121.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(229.903.172.005)	(402.149.925.066)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(151.811.403.473)</b>	<b>20.941.714.900</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>15.812.118.809</b>	<b>(22.093.754.045)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.100.234.373</b>	<b>31.193.988.418</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.912.353.182</b>	<b>9.100.234.373</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Tuyết Anh

  
 Trần Hữu Hưng

  
 Hoàng Anh Tuấn



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 682.224.271.368 đồng

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 486 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác than, dầu thô, khí đốt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi,...;
- Sản xuất tấm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su, các sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy và máy móc, thiết bị khác;
- Gia công cơ khí;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà, công trình các loại;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe máy, xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Cho thuê xe, tài sản;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu môi giới lao động, việc làm;
- Đại lý du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy móc, thiết bị khác, gia công cơ khí.

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty mẹ:**

- Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Ô tô Đồng Vàng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Cơ khí Công trình;
- Trường Trung cấp nghề Ô tô;
- Công ty Thương mại và Dịch vụ công nghiệp Ô tô;
- Chi nhánh XK lao động Vinamotor Phú Thọ (từ ngày 01/01/2011 đến ngày 12/12/2011);
- Chi nhánh XK lao động Vinamotor;
- Khách sạn Vinamotor.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.





**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài sản và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ được phản ánh vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng Cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào thu nhập trong năm. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tổng Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tổng Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán và phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>2011</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Đầu tư vào các công ty con**

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.265.367.636	3.279.251.385
Tiền gửi ngân hàng	23.646.985.546	5.820.982.988
<b>Tổng</b>	<b>24.912.353.182</b>	<b>9.100.234.373</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn				<b>1.200.000.000</b>
Cổ phiếu	19.300	813.500.000	20.850	813.500.000
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Mã SJD)	2.400	71.000.000	2.400	71.000.000
2 Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (Mã DTC)	1.000	94.100.000	2.000	94.100.000
3 Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã VTS)	1.000	74.400.000	1.550	74.400.000
4 Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến (Mã BHV)	5.500	314.200.000	5.500	314.200.000
5 Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (Mã HLY)	1.900	83.800.000	1.900	83.800.000
6 Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã VSH)	7.500	176.000.000	7.500	176.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(576.040.000)	-	(378.400.000)
<b>Tổng</b>	<b>19.300</b>	<b>237.460.000</b>	<b>20.850</b>	<b>1.635.100.000</b>



**5.3 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.557.800.430	-
Phải thu khác	18.340.045.107	16.718.693.131
- Công ty CP CK ô tô 3-2	6.437.802.621	-
- Công ty sản xuất ô tô Daihatsu Vietindo	-	13.909.767.000
- Phải thu khác	11.902.242.486	2.808.926.131
<b>Tổng</b>	<b>19.897.845.537</b>	<b>16.718.693.131</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.138.750.582	54.996.133.749
Công cụ, dụng cụ	308.352.112	419.142.492
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.435.198.311	84.957.773.813
Thành phẩm	4.253.871.854	121.584.275.120
Hàng hoá	19.392.340.128	725.630.253
Hàng gửi đi bán	2.446.333.219	-
<b>Tổng</b>	<b>52.974.846.206</b>	<b>262.682.955.427</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.147.633.874)	(20.541.407.820)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>35.827.212.332</b>	<b>242.141.547.607</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	6.619.854.871	7.604.446.148
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	201.295.229	181.303.979
<b>Tổng</b>	<b>6.821.150.100</b>	<b>7.785.750.127</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2011	100.708.749.982	50.553.534.530	10.271.442.384	4.005.477.469	871.264.590	166.410.468.955
Tăng trong năm	9.299.686.364	25.692.272	-	85.044.537	-	9.410.423.173
Mua trong năm	-	25.692.272	-	85.044.537	-	110.736.809
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.299.686.364	-	-	-	-	9.299.686.364
Giảm trong năm	-	783.930.000	115.224.000	118.469.350	-	1.017.623.350
Thanh lý, nhượng bán	-	783.930.000	115.224.000	118.469.350	-	1.017.623.350
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>110.008.436.346</b>	<b>49.795.296.802</b>	<b>10.156.218.384</b>	<b>3.972.052.656</b>	<b>871.264.590</b>	<b>174.803.268.778</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2011	28.926.888.631	27.431.274.882	6.743.406.517	3.577.665.400	494.186.901	67.173.422.331
Tăng trong năm	6.064.655.802	3.699.203.518	676.117.263	244.067.739	137.659.635	10.821.703.957
Khấu hao trong năm	6.064.655.802	3.699.203.518	676.117.263	244.067.739	137.659.635	10.821.703.957
Giảm trong năm	-	783.930.000	115.224.000	118.469.350	-	1.017.623.350
Thanh lý, nhượng bán	-	783.930.000	115.224.000	118.469.350	-	1.017.623.350
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>34.991.544.433</b>	<b>30.346.548.400</b>	<b>7.304.299.780</b>	<b>3.703.263.789</b>	<b>631.846.536</b>	<b>76.977.502.938</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2011	71.781.861.351	23.122.259.648	3.528.035.867	427.812.069	239.418.054	99.237.046.624
Tại 31/12/2011	75.016.891.913	19.448.748.402	2.851.918.604	268.788.867	377.077.689	97.825.765.840

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.986.104.784 đồng.



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2011	626.467.000	17.000.000	643.467.000
Tăng trong năm	-	14.000.000	14.000.000
Mua trong năm		14.000.000	14.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>626.467.000</u>	<u>31.000.000</u>	<u>657.467.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2011	187.940.088	6.799.996	194.740.084
Tăng trong năm	31.323.348	5.530.100	36.853.448
Khấu hao trong năm	31.323.348	5.530.100	36.853.448
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>219.263.436</u>	<u>12.330.096</u>	<u>231.593.532</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2011	<u>438.526.912</u>	<u>10.200.004</u>	<u>448.726.916</u>
Tại 31/12/2011	<u>407.203.564</u>	<u>18.669.904</u>	<u>425.873.468</u>

**5.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

**Năm 2011**

**VND**

Tại ngày 01 tháng 01	60.101.489.500
Tăng	-
Kết chuyển tài sản cố định	9.299.686.364
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>50.801.803.136</u></b>

*Chi tiết theo khoản mục*

	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
Dự án Nhà máy Ô tô Đồng Vàng 1	3.594.855.278	12.894.541.642
Dự án Nhà máy SX lắp ráp Ô tô khách công suất 5000 xe/năm	47.072.921.538	47.072.921.538
Các công trình khác	134.026.320	134.026.320
<b>Tổng</b>	<b><u>50.801.803.136</u></b>	<b><u>60.101.489.500</u></b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

TT	Tên Công ty	31/12/2011		01/01/2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
	<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>13.125.750</b>	<b>340.618.498.625</b>	<b>12.533.266</b>	<b>339.729.778.625</b>
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	255.000	3.876.000.000	255.000	3.876.000.000
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	2.021.785	20.217.846.100	2.021.785	20.217.846.100
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	486.240	5.753.840.000	486.240	5.753.840.000
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	799.680	7.996.800.000	799.680	7.996.800.000
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	1.838.400	18.384.000.000	1.838.400	18.384.000.000
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	908.264	9.082.638.680	908.264	9.082.638.680
7	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 10	296.835	2.968.350.000	296.835	2.968.350.000
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	2.739.181	27.391.810.000	2.739.181	27.391.810.000
9	Công ty CP Ô tô 3/2	3.554.908	30.512.960.000	2.962.424	29.624.240.000
10	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	225.458	2.254.580.000	225.458	2.254.580.000
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	-	96.475.030.476	-	96.475.030.476
12	Công ty TNHH I TV Ô tô 1-5	-	47.369.652.715	-	47.369.652.715
13	Công ty TM & ĐT GTVT	-	27.548.897.123	-	27.548.897.123
14	Công ty CK Ô tô & Thiết bị điện Đà Nẵng	-	40.786.093.531	-	40.786.093.531
	<b>Góp vốn liên doanh</b>		<b>76.072.802.599</b>		<b>74.289.962.857</b>
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	-	46.308.677.000	-	44.525.837.258
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	29.764.125.599	-	29.764.125.599
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>25.449.186</b>	<b>253.216.859.539</b>	<b>25.240.638</b>	<b>252.406.381.189</b>
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	6.082.861	60.828.610.000	6.082.861	60.828.610.000
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	513.230	5.132.300.000	513.230	5.132.300.000
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	1.479.628	14.796.280.000	1.479.628	14.796.280.000
4	Công ty CP Việt Nam Motor	1.764.000	17.640.000.000	1.764.000	17.640.000.000
5	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà	20.082	200.822.100	-	-
6	Công ty CP Đầu tư CMC	382.500	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
7	Công ty CP Ô tô TMT	6.128.062	61.280.620.000	6.128.062	61.280.620.000
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	137.882	1.378.820.189	137.882	1.378.820.189
9	Công ty CP Trường An Sinh	424.500	4.245.000.000	424.500	4.245.000.000
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	249.100	2.491.000.000	249.100	2.491.000.000
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	288.750	2.887.500.000	288.750	2.887.500.000
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	215.460	2.154.600.000	335.460	3.354.600.000
13	Công ty CP Công trình & Thương mại GTVT	433.266	4.332.656.250	262.500	2.625.000.000
14	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vận tải	733.400	7.334.000.000	733.400	7.334.000.000
15	Công ty CP Xuất khẩu lao động TM & DL	561.000	5.610.000.000	550.800	5.508.000.000
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	472.166	4.721.660.000	472.166	4.721.660.000
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	648.000	6.480.000.000	648.000	6.480.000.000
18	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000
19	Công ty CP Cơ khí 120	1.365.799	13.657.991.000	1.365.799	13.657.991.000



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

TT	Tên Công ty	31/12/2011		01/01/2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
20	Công ty CP Ô tô xe máy 25-8	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	2.295.000	22.950.000.000	2.295.000	22.950.000.000
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	424.500	4.245.000.000	424.500	4.245.000.000
	<b>Tổng</b>	<b>38.574.936</b>	<b>669.908.160.763</b>	<b>37.773.905</b>	<b>666.426.122.671</b>
	<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn</b>	-	<b>(132.569.221.677)</b>	-	<b>(132.569.221.677)</b>
1	Công ty TM&ĐT GTVT	-	(27.548.897.123)	-	(27.548.897.123)
2	Công ty CK Ô tô & Thiết bị điện Đà Nẵng	-	(40.786.093.531)	-	(40.786.093.531)
3	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	-	(12.361.463.476)	-	(12.361.463.476)
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	-	(7.996.800.000)	-	(7.996.800.000)
5	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	-	(7.377.787.019)	-	(7.377.787.019)
6	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	-	(2.254.580.000)	-	(2.254.580.000)
7	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	-	(297.969.599)	-	(297.969.599)
8	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	-	(7.353.385.157)	-	(7.353.385.157)
9	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	(26.592.245.772)	-	(26.592.245.772)
	<b>Tổng</b>	<b>38.574.936</b>	<b>537.338.939.086</b>	<b>37.773.905</b>	<b>533.856.900.994</b>



**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết**

TT	Tên công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	5.000.000.000	51,0%	51,0%
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	33.180.000.000	60,9%	60,9%
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	9.534.000.000	51,0%	51,0%
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	11.812.700.000	67,7%	67,7%
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	Vận tải, sản xuất xe vận tải	25.000.000.000	73,5%	73,5%
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	Vận tải, sản xuất xe vận tải	16.277.850.000	55,8%	55,8%
7	Công ty CP DV Vận tải Ô tô số 10	Vận tải, sản xuất xe vận tải	4.249.500.000	70,0%	70,0%
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	31.559.300.000	86,8%	86,8%
9	Công ty CP Ô tô 3/2	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	62.749.900.000	56,7%	56,7%
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	Kinh doanh thiết bị, xây dựng	2.702.540.000	83,4%	83,4%
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	96.475.030.476	100,0%	100,0%
12	Công ty TNHH I TV Ô tô 1-5	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	47.369.652.715	100,0%	100,0%
13	Công ty TM & ĐT GTVT	Thương mại, sản xuất	27.548.897.123	100,0%	100,0%
14	Công ty CK Ô tô & TB điện Đà Nẵng	Kinh doanh thiết bị, sửa chữa	40.786.093.531	100,0%	100,0%
<b>Góp vốn liên doanh</b>					
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	152.415.365.779	29,2%	29,2%
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	90.194.319.997	33,0%	33,0%
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>					
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	125.000.000.000	48,7%	48,7%
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	15.000.000.000	34,2%	34,2%
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	31.381.000.000	47,2%	47,2%
4	Công ty CP Việt Nam Motor	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	83.050.000.000	21,2%	21,2%
5	Công ty CP Tư vấn ĐTX D & TMDV Hà Nội	TM, Xây dựng	5.300.000.000	7,9%	3,8%
6	Công ty CP Đầu tư CMC	Kinh doanh thiết bị, vận tải	45.610.500.000	8,4%	8,4%
7	Công ty CP Ô tô TMT	Sản xuất, lắp ráp ô tô	284.502.360.000	21,5%	21,5%
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	4.318.820.259	31,9%	31,9%
9	Công ty CP Trường An Sinh	Dịch vụ đào tạo	10.508.000.000	40,4%	40,4%
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ	Sản xuất	8.590.000.000	35,3%	29,0%
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Xây dựng, tư vấn XD	9.625.000.000	30,1%	30,1%
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	12.092.600.000	27,7%	17,8%
13	Công ty CP CT & Thương mại GTVT	Xây dựng, thương mại	78.900.682.423	5,5%	5,5%
14	Công ty CP Đầu tư và PT Vận tải	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	21.000.000.000	43,9%	34,9%
15	Công ty CP XK lao động TM & DL	XK lao động	13.271.000.000	42,3%	42,3%
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	20.000.000.000	23,6%	23,6%
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	14.388.500.000	45,0%	45,0%
18	Công ty CP DV Vận tải Trường Thọ	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	60.000.000.000	8,0%	8,0%
19	Công ty CP Cơ khí 120	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	30.000.000.000	45,5%	45,5%
20	Công ty CP Ô tô xe máy 25-8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	8.500.000.000	41,2%	41,2%
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	Sản xuất, xây dựng	51.000.000.000	45,0%	45,0%
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	8.598.300.000	49,4%	49,4%



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	79.382.412.872	234.955.234.262
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà TP HCM</i>	<i>14.846.700.000</i>	<i>149.509.416.030</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vận tải</i>	<i>10.000.000.000</i>	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam</i>	<i>31.470.779.751</i>	<i>57.212.647.126</i>
<i>Vay ngân hàng công thương KVII - Hai Bà Trưng</i>	<i>21.329.838.990</i>	<i>24.714.076.975</i>
<i>Công ty CP Công trình Thương mại</i>	<i>275.294.131</i>	
<i>Vay cá nhân</i>	<i>1.459.800.000</i>	<i>3.519.094.131</i>
<b>Tổng</b>	<b><u>79.382.412.872</u></b>	<b><u>234.955.234.262</u></b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.080.525.859	1.904.743.820
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.816.538.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.325.006	152.325.006
Thuế thu nhập cá nhân	374.632.856	321.089.049
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.765.955.000	-
Các loại thuế khác	44.539.461	12.248.775.461
<b>Tổng</b>	<b><u>17.417.978.182</u></b>	<b><u>21.443.471.868</u></b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.162.723.333	646.933.333
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	3.774.451.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	26.154.463.925	22.510.131.034
Chi phí phải trả khác	-	116.712.899
<b>Tổng</b>	<b><u>31.091.638.258</u></b>	<b><u>23.273.777.266</u></b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	202.551.178	106.825.957
Bảo hiểm xã hội	61.302.746	168.840.939
Bảo hiểm y tế	3.416.000	22.759.000
Bảo hiểm thất nghiệp	1.522.000	6.759.420
Phải trả về cổ phần hóa	327.900.000	327.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.682.293.228	27.099.724.407
- Công ty CP Ô tô TMT	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Vận tải	-	4.000.000.000
- Các khoản vay cá nhân tại Trường TC Nghề Vinamoto	11.374.000.000	11.214.000.000
- Các khoản khác	9.308.293.228	6.885.724.407
<b>Tổng</b>	<b>26.278.985.152</b>	<b>27.732.809.723</b>

**5.14 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.975.000	15.975.000
Tiền đặt cọc của người lao động	3.440.962.261	1.400.646.066
Tiền đặt cọc của cơ sở đào tạo	90.000.000	90.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.546.937.261</b>	<b>1.506.621.066</b>

**5.15 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng công thương KVII-Hai Bà Trưng	-	1.444.474.084
Quỹ khoa học kỹ thuật	324.240.144	324.240.144
<b>Tổng</b>	<b>324.240.144</b>	<b>1.768.714.228</b>

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại 01/01/2010	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng	Đơn vị tính: VND
<b>Tăng trong năm</b>											
Tăng vốn	359.986.135.565			366.213.165			2.150.215.904				362.502.564.634
Tăng khác	156.420.616.851			366.213.165			2.150.215.904				203.565.518.714
<b>Giảm trong năm</b>											
Lỗ	81.991.264.944		156.420.616.851		3.981.569.017	991.858.550		194.666.660.543			438.051.969.905
Giảm khác	81.991.264.944		156.420.616.851		3.981.569.017	991.858.550		192.662.052.432			192.662.052.432
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>704.920.474.429</b>				<b>7.978.335.327</b>	<b>5.942.775.780</b>	<b>30.771.912.148</b>	<b>(173.755.580.173)</b>	<b>3.074.124.923</b>		<b>578.932.042.434</b>
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>704.920.474.429</b>				<b>7.978.335.327</b>	<b>5.942.775.780</b>	<b>30.771.912.148</b>	<b>(173.755.580.173)</b>	<b>3.074.124.923</b>		<b>578.932.042.434</b>
<b>Tăng trong năm</b>											
Tăng vốn	15.754.125.500						1.676.552.363	1.137.656.815			18.568.334.678
Lãi							1.676.552.363				1.676.552.363
Tăng khác (*)	15.754.125.500							861.471.030			861.471.030
<b>Giảm trong năm</b>											
Chênh lệch tỷ giá				2.758.345.984			824.884.900				3.583.230.884
Giảm khác				2.758.345.984							2.758.345.984
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>720.674.599.929</b>			<b>(2.758.345.984)</b>	<b>7.978.335.327</b>	<b>5.942.775.780</b>	<b>31.623.579.611</b>	<b>(172.617.923.358)</b>	<b>3.074.124.923</b>		<b>593.917.146.228</b>

(\*): Do năm 2010, Tổng Công ty đã ghi giảm vốn, giảm phải thu khác khoản góp vốn liên doanh Công ty Daihatsu nên năm 2011 Tổng Công ty điều chỉnh lại bút toán trên.



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	313.714.441.066	489.456.542.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.020.585.788	20.171.917.181
<b>Tổng</b>	<b>334.735.026.854</b>	<b>509.628.459.463</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	73.315.576
Hàng bán bị trả lại	109.608.683	-
<b>Tổng</b>	<b>109.608.683</b>	<b>73.315.576</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>334.625.418.171</b>	<b>509.555.143.887</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	299.487.470.775	451.374.462.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.133.624.979	12.361.810.261
<b>Tổng</b>	<b>309.621.095.754</b>	<b>463.736.272.368</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.759.046	904.525.286
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.530.582.625	64.863.916.815
Doanh thu tài chính từ khoản giải thể Công ty Liên doanh Daihatshu	28.265.154.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.168.784.042	664.875.962
<b>Tổng</b>	<b>81.174.279.713</b>	<b>66.433.318.063</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	14.985.271.700	57.379.685.371
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.296.707.225	1.365.983.343
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.216.417.039
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	197.640.000	132.569.221.677
Chi phí lỗ từ khoản giải thể Công ty Liên doanh Daihatshu	32.198.292.500	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.220.454.515	7.088.879.791
<b>Tổng</b>	<b>63.898.365.940</b>	<b>201.620.187.221</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**5.21 Thu nhập khác**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác	1.032.577.685	1.200.229.250
<b>Tổng</b>	<b>1.032.577.685</b>	<b>1.200.229.250</b>

**5.22 Chi phí khác**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất	938.540.000	-
Chi phí khác	182.553.893	2.195.013.269
<b>Tổng</b>	<b>1.121.093.893</b>	<b>2.195.013.269</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	861.471.030	(192.662.052.432)
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	-	-
Điều chỉnh giảm	37.530.582.625	63.863.916.815
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(36.669.111.595)</b>	<b>(256.525.969.247)</b>
Thuế suất áp dụng	25%	25%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.622.681.021
Chi phí nhân công	21.203.137.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.858.557.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.857.226.869
Chi phí khác bằng tiền	20.990.750.040
<b>Tổng</b>	<b>125.532.352.927</b>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác.

Người lập

Nguyễn Tuyết Anh

Kế toán trưởng

Trần Hữu Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn

